

에게서 / 한테서

từ — một người hoặc một con vật

Hình ảnh ngược lại của 에게 / 한테. Thêm 서 biến người đó từ đích đến thành nguồn.

Cách kết hợp

Phong cách	Dạng	Ví dụ
Văn nói	한테서	친구한테서 들었어요
Văn viết, trang trọng	에게서	선배에게서 배웠습니다
Nguồn kính ngữ	께	선생님께 배웠어요
Nơi chốn dùng	에서 thay thế	회사에서 받았어요
Văn nói thân mật	thường bỏ 서	친구한테 받았어요
Động từ thường gặp	받다, 듣다, 배우다, 빌리다	동생한테서 빌렸어요

Khi nào dùng

Nếu 에서 chỉ nơi mà sự vật đến từ đó, thì 에게서 và 한테서 chỉ người. 서 làm cùng một việc trong cả hai: đánh dấu nguồn gốc. 한테서 thuộc về văn nói, 에게서 thuộc về văn viết.

Nó thường xuất hiện với các động từ nhận và học: 받다, 듣다, 배우다, 빌리다, 얻다. 친구한테서 책을 빌렸어요.

Một điều cần biết trước khi luyện: trong lời nói hằng ngày, người Hàn rất hay bỏ 서 và nói 친구한테 받았어요. Động từ đã làm rõ hướng, nên không gây nhầm lẫn. Hãy giữ 서 trong văn viết, nơi câu phải tự đứng vững.

Ví dụ trong câu

- 1

친구한테서 소식을 들었어요.

Tôi nghe tin đó từ một người bạn.
- 2

부모님께 용돈을 받았어요.

Tôi nhận tiền tiêu vặt từ bố mẹ.
- 3

누구한테 배웠어요?

Bạn đã học điều đó từ ai?
- 4

동생에게서 전화가 왔어요.

Tôi nhận được cuộc gọi từ em tôi.
- 5

회사에서 메일이 왔어요.

Có email từ công ty gửi đến.
- 6

선배한테서 좋은 이야기를 들었어요.

Tôi nghe được một điều hay từ một đồng nghiệp đàn anh.

So sánh với

에게 / 한테

Không có 서 thì người đó là người nhận; có 서 thì người đó là người cung cấp. Động từ thường quyết định bạn cần dạng nào.

친구한테 줬어요. (đã đưa cho bạn) / 친구한테서 받았어요. (đã nhận từ bạn)

에서

Cùng chức năng, nhưng loại nguồn khác nhau. Nơi chốn và tổ chức dùng 에서; người và con vật dùng 에게서 hoặc 한테서.

회사에서 연락이 왔어요. / 친구한테서 연락이 왔어요.

께

Không có dạng kính ngữ nào kết thúc bằng 서. Khi nguồn là người đáng kính trọng, 께 đảm nhận cả hai hướng và động từ thể hiện phần lịch sự còn lại.

선생님께 배웠어요. (đã học từ thầy cô) / 선생님께 드렸어요. (đã biểu thầy cô)

Lưu ý

- ✗ 회사한테서 연락을 받았어요.

○ 회사에서 연락을 받았어요.

Tổ chức được coi là nơi chốn. Chỉ dùng 한테서 và 에게서 cho người và con vật.
- ✗ 선생님한테서 배웠어요.

○ 선생님께 배웠어요.

한테서 quá thân mật với người bạn đang kính trọng, và không có dạng 께서 để chỉ nguồn. 께 đảm nhận cả hai hướng.
- ✗ 친구한테서 선물을 줬어요.

○ 친구한테 선물을 줬어요.

주다 là đưa ra ngoài, nên người bạn là đích đến chứ không phải nguồn. Hãy bỏ 서.